

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ



Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3, ngõ 1295 Giải Phóng, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 39.745.080 Fax: (84-4) 39.745.083

Hà nội, tháng 8 - 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 36
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2016.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/09/2015, giấy chứng nhận này được thay thế cho giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 488.814.430.000 đồng, tương đương 27.879.152 USD, tương ứng 48.881.443 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Ông Nguyễn Thanh Bình
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung
Bà Phan Thị Ngọc Bích

Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2016)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện đã soát xét báo cáo tài chính của công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



The stamp is circular and red, containing the text "CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE" and "Khu phố 1B An Phú, Thuận An, Bình Dương". A signature is written over the stamp.

Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Số: ~~14~~ 7/BCSX/KMR-CPA-Hanoi

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE – BÁO CÁO TỔNG HỢP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính tổng hợp 06 tháng đầu năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae (Báo cáo tổng hợp) được lập ngày 25/07/2016 từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện..

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản là có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lí như nhau. Công ty Cổ phần Mirae giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Thay mặt và đại diện



Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0132-2013-016-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.635.406.407	283.882.011.202
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.095.225.718	12.455.439.853
1	Tiền	111	3	13.095.225.718	12.455.439.853
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.880.651.944	93.043.333.727
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	149.297.015.927	70.344.826.902
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	38.109.282.499	41.770.014.799
3	Các khoản phải thu khác	136	5	3.093.701.306	9.476.866.824
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(30.619.347.788)	(28.548.374.798)
IV	Hàng tồn kho	140	7	148.772.508.005	170.166.701.885
1	Hàng tồn kho	141		148.772.508.005	170.166.701.885
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.887.020.740	8.216.535.737
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	543.175.758	513.306.520
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.700.435.484	7.256.636.260
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	643.409.498	446.592.957
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.857.746.834	387.696.046.245
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		625.741.000	1.657.823.000
1	Phải thu dài hạn khác		10	625.741.000	1.657.823.000
II	Tài sản cố định	220		338.392.254.899	352.917.855.295
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	319.487.321.052	339.631.909.768
	- Nguyên giá	222		556.524.528.313	555.937.917.767
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(237.037.207.261)	(216.306.007.999)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.827.223.198	-
	- Nguyên giá	228		6.102.452.687	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(275.229.489)	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	13.077.710.649	13.285.945.527
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.240.732.551)	(4.032.497.673)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		29.823.501.173	10.285.620.324
1	Chi phí sản xây dựng cơ bản dở dang	241	13	29.823.501.173	10.285.620.324
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120	14	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	122		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		20.016.249.762	22.834.747.626
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	20.016.249.762	22.834.747.626
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		716.493.153.241	671.578.057.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		194.911.869.241	161.543.255.775
I	Nợ ngắn hạn	310		178.629.230.776	147.629.029.108
1	Phải trả người bán	311	16	49.708.998.688	21.832.382.187
2	Người mua trả tiền trước	312	16	8.924.586.192	3.447.572.810
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	8.284.581.052	9.868.317.192
4	Phải trả người lao động	314		3.357.836.977	2.469.205.751
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.100.278.157	2.542.453.103
6	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	19	7.923.292.122	7.132.357.821
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	93.047.547.040	95.243.751.522
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.282.110.548	5.092.988.722
II	Nợ dài hạn	330		16.282.638.465	13.914.226.667
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	16.282.638.465	13.914.226.667
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.581.284.000	510.034.801.672
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	521.581.284.000	510.034.801.672
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		488.814.430.000	488.814.430.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.814.430.000	488.814.430.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.130.561.547	11.938.739.721
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.694.850.854	5.598.939.941
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.976.873.812	3.718.124.223
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.878.569.660	1.799.905.967
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.098.304.152	1.918.218.256
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		716.493.153.241	671.578.057.447

Tổng Giám đốc



Sơn Vương Sik

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	226.053.852.123	190.416.736.911
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	674.076.386	38.226.358
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	225.379.775.737	190.378.510.553
4	Giá vốn hàng bán	11	27	177.681.009.251	152.058.383.900
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.698.766.486	38.320.126.653
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	664.548.837	783.387.091
7	Chi phí tài chính	22	29	3.733.595.061	4.177.184.344
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	29	3.270.830.297	3.246.853.400
8	Chi phí bán hàng	24	30	11.247.440.375	11.158.869.118
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	15.743.504.167	15.880.939.723
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.638.775.720	7.886.520.559
11	Thu nhập khác	31		999.160.917	443.942.232
12	Chi phí khác	32		2.530.078.957	2.133.381.496
13	Lợi nhuận khác	40	32	(1.530.918.040)	(1.689.439.264)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.107.857.680	6.197.081.295
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4.009.553.528	2.605.572.216
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	7.251.093.758
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	12.098.304.152	(3.659.584.679)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	34	245	(84)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.107.857.680	6.197.081.295
2. Điều chỉnh cho các khoản		26.517.275.172	23.266.921.104
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.349.663.629	17.263.902.114
- Các khoản dự phòng	03	2.070.972.990	2.858.459.690
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	10.523.259	(73.658.407)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(184.715.003)	(28.635.693)
- Chi phí lãi vay	06	3.270.830.297	3.246.853.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	42.625.132.852	29.464.002.399
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(65.557.602.872)	(31.829.065.892)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	21.394.193.880	2.070.618.698
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	34.710.616.015	30.631.870.743
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.798.628.626	3.280.685.855
- Lãi tiền vay đã trả	13	(3.329.102.965)	(3.211.615.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.937.134.879)	(200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(217.906.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.486.824.657	30.203.496.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(20.350.038.349)	(33.370.275.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH	22	180.184.545	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	4.530.458	28.635.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.165.323.346)	(33.341.639.487)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.090.853.455	125.347.283.256
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109.993.054.637)	(116.240.687.464)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.784.646.936)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.686.848.118)	9.106.595.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	634.653.193	5.968.452.649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.455.439.853	10.505.759.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.132.672	(9.569.635)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.095.225.718	16.464.642.164

Tổng Giám đốc



Shin Dung Suk
Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/09/2015, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao-dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 488.814.430.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám tỷ tám trăm mười bốn triệu đồng bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn*), tương đương 27.879.152 USD (Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám ngàn tám trăm tám mươi lăm đô la Mỹ), tương ứng 48.881.443 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Mirae, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

e) Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường. Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05– 50 năm
Máy móc, thiết bị	06–20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 06 năm

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

Đối với chứng khoán niêm yết:

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

j) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

l) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

m) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

q) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

r) Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

s) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan..

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	2.795.728.534	1.437.436.057
Tiền mặt VNĐ	2.781.293.184	1.423.000.707
Tiền mặt USD	14.435.350	14.435.350
Tiền gửi ngân hàng	10.299.497.148	11.018.003.796
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	719.302.866	855.613.999
Tiền gửi ngân hàng USD	9.572.327.734	10.154.523.213
Tiền gửi ngân hàng EUR	7.866.584	7.866.584
Cộng	13.095.225.718	12.455.439.853

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	149.297.015.927	70.344.826.902
Công ty TNHH Việt Thắng-Luch 1	1.371.479.694	501.718.112
Công ty TNHH May OASIS	2.056.389.690	26.486.281
Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Doo Sol Trading Co.,Ltd	1.467.365.178	1.477.907.541
J-LAND KOREA CO.,LTD	1.303.652.595	76.101.177
Primaloft, Inc	17.219.019.690	7.762.716.382
PT.ELITE	1.236.437.081	-
PT.OPAL INTERNASIONAL ABADI	1.112.074.720	401.945.600
Elegant Team Manufactuner Co.,Ltd	3.291.843.611	72.137.218
Enter B Co.,Ltd	3.635.348.119	371.349.266
FX Korea Co.,Ltd	3.000.053.165	3.024.301.462
GGs Co.,LTD	10.922.600.544	1.980.017.352
Ha Hae Corporation	9.358.671.532	2.106.538.503
Hansae Co.,ltd	5.358.840.122	-
PANPACIFIC Co., LTD	4.564.442.053	-
POONG SHIN Co., LTD	3.483.560.943	156.170.102
PT.Deahan Global	5.432.739.998	-
Sae-a Trading Co.,Ltd	3.824.821.056	38.378.522
Đối tượng khác	61.903.948.883	43.595.332.131
Trả trước cho người bán	38.109.282.499	41.770.014.799

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	35.420.351.155	39.299.436.878
Công ty TNHH Luật J&P	699.520.000	699.520.000
JIETAI MACHINERY (HK) LIMITED	345.220.824	-
BHXX Tỉnh Bình Dương	260.580.725	-
Đối tượng khác	1.383.609.795	1.771.057.921
Cộng	187.406.298.426	112.114.841.701

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 38 trang 24.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.094.465.864	-	8.486.737.739	-
Phải thu khác	1.009.235.442	868.659.064	990.129.085	868.659.064
<i>Công ty CP SXKD Bông</i>	<i>129.284.869</i>	<i>129.284.869</i>	<i>129.284.869</i>	<i>129.284.869</i>
<i>tắm Hà Nội EVC</i>				
<i>Nguyễn Hách(khách</i>	<i>568.800.000</i>	<i>568.800.000</i>	<i>568.800.000</i>	<i>568.800.000</i>
<i>hàng)</i>				
<i>VP luật sư Nguyễn</i>	<i>108.000.510</i>	<i>-</i>	<i>108.000.510</i>	<i>-</i>
<i>Thành Vàng</i>				
<i>Đối tượng khác</i>	<i>193.150.063</i>	<i>170.574.195</i>	<i>184.043.706</i>	<i>170.574.195</i>
Cộng	3.093.701.306	868.659.064	9.476.866.824	868.659.064

6. Nợ xấu (phụ lục số 01 trang 26)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	28.499.404.385	-	39.971.810.234	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	88.259.804.056	-	104.287.533.978	-
Thành Phẩm	31.826.071.016	-	25.907.357.673	-
Hàng hóa	187.228.548	-	-	-
Cộng	148.772.508.005	-	170.166.701.885	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	543.175.758	513.306.520
Số dư cuối kỳ	543.175.758	513.306.520

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế xuất, nhập khẩu	569.537.498	446.592.957
Thuế đất	73.872.000	-
Cộng	643.409.498	446.592.957

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	625.741.000	-	1.657.823.000	-
Cộng	625.741.000	-	1.657.823.000	-

(*) Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000, số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015 và hợp đồng số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN; Thời hạn hợp đồng 36 tháng. Để thực hiện hợp đồng, Công ty cần nộp tiền ký quỹ cho bên cho thuê số tiền lần lượt 238.883.000 đồng, 171.652.000 đồng và 215.206.000 đồng.

11. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 02 trang 27 - 28)

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.950.054.473	82.443.200	4.032.497.673
Tăng trong năm	208.234.878	-	208.234.878
Khấu hao trong năm	208.234.878	-	208.234.878
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	4.158.289.351	82.443.200	4.240.732.551
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.285.945.527	-	13.285.945.527
Số dư cuối năm	13.077.710.649	-	13.077.710.649

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	326.162.324	182.162.324
XD dây chuyền padding mủ -line 7	7.707.527.402	-
Máy carding xay bông 120	151.292.500	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền SX Padding	10.103.458.000	10.103.458.000
Cộng	29.823.501.173	10.285.620.324

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác (phụ lục 02 trang 29)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	724.576.721	787.121.285
Lợi thế thương mại	19.291.673.041	22.047.626.341
Cộng	20.016.249.762	22.834.747.626

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước (phụ lục 03 trang 29)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (phụ lục trang 03 trang 30)

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trích trước Chi phí kiểm toán	150.000.000	300.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	548.520.000	1.939.024.710
Trích trước tiền điện	80.664.238	92.687.203
Chi phí nhập khẩu	151.409.599	63.799.993
Chi phí vận chuyển	955.425.821	58.792.000
Lãi vay	68.656.483	88.149.197
Chi phí bán hàng	32.586.721	-
Chi phí khác	113.015.295	-
Cộng	2.100.278.157	2.542.453.103

19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	746.658.149	567.769.297
Bảo hiểm xã hội	790.875.000	233.168.421
Các khoản phải trả khác	6.385.758.973	6.331.420.103
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	-	364.659.003
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	2.371.405.370	2.377.066.500
Phạm Văn Sáng (Khách hàng)	613.172.300	613.172.300
Phải trả đối tượng khác	2.154.550.000	1.794.550.000
Cộng	7.923.292.122	7.132.357.821

(*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 25.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục số 04 trang 31 - 32)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục số 04 trang 33 - 34)

22. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05 trang 35)
b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	128.260.080.000	128.266.080.000
Shin Young Sik	51.770.770.000	51.770.770.000
Lim Jeong Yul	9.133.500.000	6.050.220.000
Vốn góp của các cổ đông khác	299.650.080.000	302.727.360.000
Cộng	488.814.430.000	488.814.430.000

- c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	488.814.430.000	444.379.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	44.435.430.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	488.814.430.000	488.814.430.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

- d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	48.881.443	48.881.443
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.881.443	48.881.443
Số lượng cổ phiếu mua lại	3.636	3.636
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.636	3.636
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.877.807	48.877.807
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.877.807	48.877.807

- e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	12.130.561.547	11.938.739.721
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.694.850.854	5.598.939.941

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	430.497.69	451.326.35
EUR	287.440	287.440

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.053.852.123	190.416.736.911

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	207.824.005.365	184.291.390.995
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.687.846.758	6.036.377.616
Doanh thu bán máy móc thiết bị	6.542.000.000	88.968.300
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	674.076.386	38.226.358
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	25.658.386	23.974.541
Hàng bán bị trả lại	648.418.000	14.251.817
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.379.775.736	190.378.510.553
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	207.149.928.979	184.253.164.637
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	11.687.846.757	6.036.377.616
Doanh thu thuần bán máy móc thiết bị	6.542.000.000	88.968.300
27. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	162.199.776.852	148.142.111.002
Giá vốn nguyên vật liệu	10.430.677.821	3.916.272.898
Giá vốn máy móc, thiết bị	5.050.554.578	-
Cộng	177.681.009.251	152.058.383.900
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.530.458	28.635.693
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	524.370.975	617.207.593
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	135.647.404	137.543.805
Cộng	664.548.837	783.387.091
29. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.270.830.297	3.246.853.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.594.101	866.445.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146.170.663	63.885.398
Cộng	3.733.595.061	4.177.184.344
30. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.991.857.756	2.587.077.836
Chi phí vật liệu bao bì	57.700.000	3.675.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	7.850.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.286.626	183.438.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.085.488.692	7.434.559.890
Chi phí bằng tiền khác	911.107.301	942.267.689
Cộng	11.247.440.375	11.158.869.118
31. Chi phí quản lý		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	6.587.475.287	6.737.531.906
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	104.860.499	104.041.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	505.526.955	518.932.572
Chi phí thuế phí lệ phí	363.088.713	521.466.977
Chi phí dự phòng	2.070.972.990	2.858.459.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.940.860	562.703.108
Chi phí bằng tiền khác	4.867.638.863	4.577.803.627
Cộng	15.743.504.167	15.880.939.723
32. Lợi nhuận khác		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	999.160.917	443.942.232
Thu từ thanh lý TSCĐ	180.184.545	-
Thu nhập bán phế liệu	54.000.000	-
Thu nhập từ thu hồi phí vận chuyển	754.507.508	186.196.248
Thu nhập Phí đóng gói	-	5.765.000
Thu nhập từ chênh lệch đối chiếu công nợ	10.168.863	242.930.575
Thu nhập khác	300.001	9.050.409
Chi phí khác	2.530.078.957	2.133.381.496
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.543.294.052	-
Các khoản phạt hành chính	140.341.495	2.900.000
Truy thu thuế	716.226.174	5.947.240
Chi tài trợ	-	120.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	243.093.807
Chi phí từ chênh lệch đối chiếu công nợ	-	1.898.832.953
Chi phí khác	130.217.236	105.701.303
Lợi nhuận khác	(1.530.918.040)	(1.689.439.264)
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	16.107.857.680	6.197.081.295
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	3.939.909.959	5.646.428.779
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	3.945.042.631	5.646.428.779
- Chuyển giá	-	886.860.408
- Tăng do lợi thế thương mại	2.755.953.300	2.755.953.300

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Tăng khác (*)	1.189.089.331	2.003.615.071
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	(5.132.672)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2)	20.047.767.639	11.843.510.074
Thuế suất(6)	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	4.009.553.528	2.605.572.216
Thuế TNDN hoãn lại (8)	-	7.251.093.758
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)	12.098.304.152	(3.659.584.679)
(*) Tăng khác bao gồm		1.189.089.331
- Nộp phạt vi phạm hành chính, thuế		140.341.495
- Truy thu thuế năm trước		716.226.174
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ		202.324.708
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh		130.196.954
(4) Giảm khác bao gồm		5.132.672
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		5.132.672

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	12.098.304.152	(3.659.584.679)
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b)	(135.647.404)	(73.658.407)
(a) Các khoản điều chỉnh tăng	-	63.885.398
(b) Các khoản điều chỉnh giảm	(135.647.404)	(137.543.805)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	(135.647.404)	(137.543.805)
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2)	11.962.656.748	(3.733.243.086)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4)	48.881.443	44.435.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	245	(84)

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

35. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	127.503.845.514	120.276.174.744
Chi phí công cụ dụng cụ	1.091.579.142	769.635.585
Chi phí nhân công	25.179.747.577	22.862.130.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.340.568.483	17.263.902.114
Thuế phí, lệ phí	363.088.713	521.466.977
Chi phí dự phòng	2.311.320.365	2.858.459.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.205.429.258	12.212.962.962
Chi phí bằng tiền khác	5.754.466.112	5.834.851.424
Cộng	196.750.045.164	182.599.584.168

36. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi phí lãi vay không phát sinh qua khoản chi phí tài chính

Nội dung	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Số tiền
Số tiền đi vay thu được trong năm	106.090.853.455
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	106.090.853.455
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	109.659.728.982
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	109.659.728.982

37. Công cụ tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

	<u>Giá trị ghi sổ VNĐ</u>	<u>Giá trị hợp lý VNĐ</u>
Tiền và các khoản trong đương tiền	13.095.225.718	13.095.225.718
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	159.880.651.944	159.880.651.944
Cộng	<u><u>172.975.877.662</u></u>	<u><u>172.975.877.662</u></u>

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục

	<u>Số cuối kỳ VNĐ</u>
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	109.330.185.505
Phải trả người bán	49.708.998.688
Phải trả nội bộ phải trả khác	7.923.292.122

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016:

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Dưới 1 năm VNĐ</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ</u>	<u>Cộng VNĐ</u>
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	93.047.547.040	16.282.638.465	109.330.185.505
Phải trả người bán	49.708.998.688	-	49.708.998.688
Phải trả nội bộ và phải trả khác	7.923.292.122	-	7.923.292.122
Cộng	<u><u>150.679.837.850</u></u>	<u><u>16.282.638.465</u></u>	<u><u>166.962.476.315</u></u>

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	42.996.783.478	31.693.251.704
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.586.763.084	10.168.958.563
Các khoản phải thu ngắn hạn	33.410.020.394	21.524.293.141
Euro (EUR)	7.866.584	7.866.584
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.866.584	7.866.584
Cộng	43.004.650.062	31.701.118.288
	Công nợ tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	92.562.087.276	99.090.409.445
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	26.677.160.056	42.516.632.241
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	65.884.927.220	46.133.790.655
Cộng	92.562.087.276	99.090.409.445

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

38. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn, Ông Shin Young Sik – CTHĐQT CTCP Mirae cũng là chủ tịch của Mirae Fiber Tech Co., Ltd		
Ông Shin Young Sik	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc		
Giao dịch với các bên liên quan	Giao dịch phát sinh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	24.437.068.673	66.756.475.577
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	3.996.632.688	3.459.926.333
Ông Shin Young Sik	Công ty vay tiền	7.900.000.000	5.999.670.000
Ông Shin Young Sik	Công ty trả nợ vay	8.200.000.000	1.200.000.000
Ông Choi Young Ho	Công ty vay tiền	4.083.366.000	1.807.003.278

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Ông Choi Young Ho Công ty trả nợ vay 4.089.027.130 2.230.148.675

(* Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu khách hàng**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước cho người bán	35.420.351.155	39.299.436.878

*** Các khoản phải trả**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	2.371.405.370	2.377.066.500
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	64.659.003	364.659.003
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Người mua trả trước	6.250.595.612	-

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, cho đến khi có văn bản khác thay thế.

39. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội..

Tổng Giám đốc


Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 01: Nợ xấu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh</i>	1.421.727.253	-	1.421.727.253	-
<i>Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn</i>	7.332.000.000	-	7.332.000.000	-
<i>Doo Sol Trading Co.,Ltd</i>	1.467.365.178	66.153.329	1.477.248.643	111.955.068
<i>DNTN May mặc Kim Hàn</i>	556.519.342	-	556.519.342	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.060.053.165	1.500.026.583	3.024.301.462	1.512.150.731
<i>DUROSOURCING CO.,LTD</i>	1.350.565.263	-	1.361.481.373	-
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	1.095.041.956	-	1.103.892.767	-
<i>Woong Bee Division Co., Ltd</i>	850.095.154	445.047.577	897.289.458	448.644.729
<i>Creative Resources Inc</i>	833.338.278	416.669.139	840.073.837	420.036.919
<i>ESTER TRADING</i>	780.072.224	-	786.377.253	-
<i>ESTIA Co., LTD</i>	761.772.742	380.886.371	767.929.864	383.964.932
<i>BPI Co., Ltd</i>	743.791.944	304.995.890	749.803.734	527.399.812
<i>CONG TY TNHH VINATECH</i>	498.081.640	149.424.492	498.081.640	149.424.492
<i>FUGY International Trading Co.,Ltd</i>	398.534.344	119.560.303	401.755.547	120.526.664
<i>Thomas Hill</i>	344.859.190	-	347.646.557	-
<i>HANSON TEX CO.,Ltd</i>	306.257.485	-	308.732.849	-
<i>Firma Taurus Imp / Exp Internaitional</i>	300.852.779	-	300.852.779	-
<i>Các đối tượng khác</i>	12.181.148.337	770.708.546	12.402.295.558	2.868.707.196
Cộng	34.772.820.018	4.153.472.230	35.091.185.340	6.542.810.542

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Phụ lục số 02: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	37.136.768.840	506.286.468.460	10.499.425.165	790.957.899	1.224.297.403	555.937.917.767
Tăng trong kỳ	-	1.618.135.400	-	61.380.000	33.000.000	1.712.515.400
Mua sắm mới	-	1.618.135.400	-	61.380.000	33.000.000	1.712.515.400
XDCB chuyển sang	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(990.904.854)	(135.000.000)	-	-	(1.125.904.854)
Thanh lý nhượng bán	-	(990.904.854)	(135.000.000)	-	-	(1.125.904.854)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.136.768.840	506.913.699.006	10.364.425.165	852.337.899	1.257.297.403	556.524.528.313
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	16.736.584.706	192.784.483.074	4.976.285.374	758.553.096	1.050.101.749	216.306.007.999
Tăng trong kỳ	803.430.342	20.488.716.250	499.657.206	9.183.028	56.117.290	21.857.104.116
Khấu hao trong kỳ	803.430.342	20.488.716.250	499.657.206	9.183.028	56.117.290	21.857.104.116
Giảm trong kỳ	-	-	(135.000.000)	-	-	(135.000.000)
Thanh lý tài sản	-	-	(135.000.000)	-	-	(135.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.540.015.048	212.282.294.470	5.340.942.580	767.736.124	1.106.219.039	237.037.207.261
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.400.184.134	313.501.985.386	5.523.139.791	32.404.803	174.195.654	339.631.909.768
Tại ngày cuối kỳ	19.596.753.792	294.631.404.536	5.023.482.585	84.601.775	151.078.364	319.487.321.052

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chân và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 000146Z ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.
 - Theo hợp đồng thế chấp số 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009..
 - Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chân gòn và chân thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chân gòn được định giá 2.648.685 USD.
 - Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 07/09/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137,28 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.

Phụ lục số 03: Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2016 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục đồng thời tra thông tin các đơn vị trên mạng cho thấy đã ngừng hoạt động và bỏ địa điểm kinh doanh, Công ty cũng không thể thực hiện được bất kỳ mọi hình thức liên lạc các đơn vị trên..

Phụ lục số 03: Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có Khả năng trả nợ	Giá trị	Có Khả năng trả nợ
Phải trả người bán	49.708.998.688	49.708.998.688	21.832.382.187	21.832.382.187
Công ty TNHH Shinhan Vina	8.946.467.460	8.946.467.460	5.633.862.540	5.633.862.540
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.323.440.360	1.323.440.360	808.137.660	808.137.660
Công ty CP SX Kinh doanh Tấm Bông Hà Nội EVC	1.161.270.000	1.161.270.000	-	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	2.406.025.942	2.406.025.942	1.556.698.614	1.556.698.614
Công ty TNHH XNK An Bình Minh	1.386.000.000	1.386.000.000	-	-
Textile Enterprises Limited	19.830.282.201	19.830.282.201	3.517.467.698	3.517.467.698
Đối tượng khác	14.655.512.725	14.655.512.725	10.316.215.675	10.316.215.675
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.924.586.192	8.924.586.192	3.447.572.810	3.447.572.810
MIRAE FIBER TECH CO., LTD	6.250.595.612	6.250.595.612	-	-
GUN YONG TRADING CO., LTD	108.271.959	108.271.959	175.986.330	175.986.330
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
Đối tượng khác	2.496.708.171	2.496.708.171	3.202.576.030	3.202.576.030
Cộng	58.633.584.880	58.633.584.880	25.279.954.997	25.279.954.997

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Tăng trong Kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	2.049.273.339	1.847.671.114	201.602.225
Thuế xuất, nhập khẩu	455.194.793	927.542.791	1.162.150.768	220.586.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.330.617.269	4.206.507.900	5.937.134.879	7.599.990.290
Thuế thu nhập cá nhân	82.505.130	1.025.726.051	845.829.531	262.401.650
Tiền thuê đất	-	60.412.672	60.412.672	-
Các loại thuế khác	-	3.334.729	3.334.658	71
Cộng	9.868.317.192	8.272.797.482	9.856.533.622	8.284.581.052

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Phụ lục số 04: Vay và nợ ngắn hạn thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.850.213.707	92.850.213.707	106.153.354.704	108.153.559.186	94.850.418.189	94.850.418.189
<i>Vay ngắn hạn (VNĐ)</i>	<i>38.281.447.486</i>	<i>38.281.447.486</i>	<i>44.903.899.174</i>	<i>48.553.776.417</i>	<i>41.931.324.729</i>	<i>41.931.324.729</i>
Ngân Hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Bình Dương (2)	8.938.000.000	8.938.000.000	16.968.000.021	23.715.000.021	15.685.000.000	15.685.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần(1)	12.632.000.000	12.632.000.000	14.862.000.000	12.170.000.000	9.940.000.000	9.940.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	16.711.447.486	16.711.447.486	13.073.899.153	12.668.776.396	16.306.324.729	16.306.324.729
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>54.568.766.221</i>	<i>54.568.766.221</i>	<i>61.249.455.530</i>	<i>59.599.782.769</i>	<i>52.919.093.460</i>	<i>52.919.093.460</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	38.647.421.650	38.647.421.650	28.062.910.847	28.616.001.191	38.647.421.650	38.647.421.650
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương (2)	14.220.221.415	14.220.221.415	27.794.035.533	22.795.819.800	9.222.005.682	9.222.005.682
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng thần (1)	2.254.213.500	2.254.213.500	5.392.509.150	8.187.961.778	5.049.666.128	5.049.666.128
Nợ dài hạn đến hạn trả	197.333.333	197.333.333	-	196.000.000	393.333.333	393.333.333
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	<i>197.333.333</i>	<i>197.333.333</i>	-	<i>196.000.000</i>	<i>393.333.333</i>	<i>393.333.333</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (**)	197.333.333	197.333.333	-	196.000.000	393.333.333	393.333.333
Cộng	93.047.547.040	93.047.547.040	106.153.354.704	108.349.559.186	95.243.751.522	95.243.751.522

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn thuê tài chính:

(1) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 15 tỷ đồng (Mười lăm tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể..

(2) Theo hợp đồng số: 15.125/2015-H ĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 11/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn (ngoại trừ máy móc thiết bị ngành may); Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150305/VCB.HY ngày 21/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 55 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 150008/VCB.KH ngày 30/10/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 340.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô con hiệu Suzuki theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 300/Suzuki/MB-NS/2015 ngày 16/10/2015. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam cộng với mức biên (margin); được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm Bên vay rút vốn vay và được điều chỉnh ngay khi có thông báo của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 150008/TC-VCB.KH ngày 30/10/2015.

Phụ lục số 04: Vay và nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	11.923.827.667	11.923.827.667	-	1.990.399.000	13.914.226.667	13.914.226.667
<i>Vay ngắn hạn (VNĐ)</i>	<i>607.666.667</i>	<i>607.666.667</i>	-	<i>66.000.000</i>	<i>673.666.667</i>	<i>673.666.667</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN KCN Sóng Thần (1)	136.000.000	136.000.000	-	66.000.000	202.000.000	202.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	471.666.667	471.666.667	-	-	471.666.667	471.666.667
Vay dài hạn USD	11.316.161.000	11.316.161.000	-	1.924.399.000	13.240.560.000	13.240.560.000
NH No& PTNT VN - CN Sóng thần (2)	5.359.200.000	5.359.200.000	-	1.119.360.000	6.478.560.000	6.478.560.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	5.956.961.000	5.956.961.000	-	805.039.000	6.762.000.000	6.762.000.000
Nợ thuê tài chính	4.358.810.798	4.358.810.798	6.011.905.733	1.653.094.935		
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.358.810.798	4.358.810.798	6.011.905.733	1.653.094.935		
Cộng	16.282.638.465	16.282.638.465	6.011.905.733	3.643.493.935	13.914.226.667	13.914.226.667

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(1) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số gốc vay là 274.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm..

(2) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-201500 ngày 30/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng, cấp tín dụng bằng USD. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị trong dây chuyền sản xuất gòn; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay được công bố theo từng lần giải ngân.

(*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420 triệu đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(*) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420 triệu đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15.0262/VCB.HY ngày 12/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương. Số tiền vay 300.000 USD, mục đích thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất bông tấm thế hệ mới 2015". Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 5%/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng, bao gồm: Máy đánh toại bông model MRTECKBL64, máy trộn bông model DS-MM150, máy dàn đều bông model DS-F050B, máy dàn đều bông model DS-VT80, máy tạo màng bông giàn sấy bông, hệ thống điện. Tổng giá trị tài sản đảm bảo vào khoảng 2,97 triệu USD.

Thời hạn thuê tài chính	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Số có khả năng trả nợ	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.753.596.129	100.565.194	1.653.030.935	-	-	-
HĐ số 2015-00230-000 (*)	676.906.892	38.243.683	638.663.209	-	-	-
HĐ số 2015-00231-000 (**)	575.908.165	44.426.935	675.682.212	-	-	-
HĐ số 2016-00032-000 (***)	500.781.072	17.894.576	528.545.242	-	-	-
Cộng	1.753.596.129	100.565.194	1.653.030.935	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

(*) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm máy đánh tơ gòn DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015 và máy trộn bông DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2015; giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00230-001 ngày 17/03/2016 là 2.479.149.723 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(**) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị là máy chần gòn vi tính tự động KSC-64", xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015, giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00231-001 ngày 19/01/2016 là 1.837.749.443 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(***) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm 2 máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (3"-1")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016 và máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (1,5")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00032-001 ngày 05/05/2016 là 2.284.575.835 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,28 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 1% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

Phụ lục số 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	444.379.000.000	11.488.008.227	5.373.574.194	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	508.941.261.070
Tăng vốn trong kỳ	44.435.430.000	-	-	-	-	-	44.435.430.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.918.218.256	1.918.218.256
Tăng khác	-	-	-	-	(11.646.000)	-	(11.646.000)
Trích lập các quỹ	-	450.731.494	225.365.747	-	-	(1.450.828.735)	(774.731.494)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(31.760.785.694)	-	(12.674.644.306)	(44.435.430.000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(38.300.160)	(38.300.160)
Số dư cuối năm trước	488.814.430.000	11.938.739.721	5.598.939.941	-	(35.342.213)	3.718.124.223	510.034.801.672
Số dư đầu kỳ này	488.814.430.000	11.488.008.227	5.598.939.941	-	(35.342.213)	3.718.124.223	510.034.801.672
Tăng vốn trong kỳ (1)	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	12.098.304.152	12.098.304.152
Trích các quỹ (2)	-	191.821.826	95.910.913	-	-	(839.554.563)	(839.554.563)
Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ (4)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (5)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.814.430.000	12.130.561.547	5.694.850.854	-	(35.432.213)	14.976.873.812	521.581.284.000

(2) Trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2016, bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển (Bao gồm cả Quỹ dự phòng tài chính) : 191.821.826 VNĐ
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 191.821.826 VNĐ
 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 95.910.913 VNĐ
 Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát : 360.000.000 VNĐ
 Tổng cộng: : 839.554.563 VNĐ

Phụ lục số 06: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng hợp	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	100.205.927.148	70.651.169.898	125.173.848.589	119.727.340.655	-	-	225.379.775.737	190.378.510.553
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.565.770.775	2.758.506.730	7.578.009.161	1.226.974.523	(12.143.779.936)	(3.985.481.253)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	104.771.697.923	73.409.676.628	132.751.857.750	120.954.315.178	(12.143.779.936)	(3.985.481.253)	225.379.775.737	190.378.510.553
Lợi nhuận gộp	25.142.725.746	17.582.633.114	22.556.040.740	20.737.493.539	-	-	47.698.766.486	38.320.126.653
Lợi nhuận trước thuế	7.827.337.752	71.502.499	8.280.519.928	6.125.578.796	-	-	16.107.857.680	6.197.081.295
Tài sản của bộ phận	409.562.670.691	391.318.886.727	466.265.041.030	476.877.542.522	(159.334.558.480)	(171.317.884.761)	716.493.153.241	696.878.544.488
Nợ phải trả của bộ phận	85.566.537.016	77.431.036.494	259.017.664.057	276.646.167.370	(149.672.331.832)	(161.655.658.113)	194.911.869.241	192.421.545.751
Mua sắm tài sản cố định	6.135.452.687	2.951.984.143	1.679.515.400	48.916.337.237	-	-	7.814.968.087	51.868.321.380
Khấu hao và phân bổ	6.574.921.158	5.488.247.497	16.737.773.659	12.553.721.547	-	-	39.335.170.080	18.041.969.044

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	215.741.886.188	181.472.075.941	-	60.000.000	9.637.889.549	8.846.434.612	225.379.775.737	190.378.510.553

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)